

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 37

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy phép điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Thay đổi chính</u>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa và Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Tiến Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Hải, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,190,154,960,239	1,939,606,115,524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	367,981,236,940	210,879,933,269
111	1. Tiền		77,879,076,940	58,607,933,269
112	2. Các khoản tương đương tiền		290,102,160,000	152,272,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1,473,747,291,700	1,418,345,291,700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,473,747,291,700	1,418,345,291,700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	96,856,547,379	79,649,101,861
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		29,311,495,366	33,528,544,315
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		29,311,495,366	33,528,544,315
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,103,884,157	1,649,546,637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		72,256,332,050	50,813,862,592
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,815,164,194)	(6,342,851,683)
140	IV. Hàng tồn kho		2,774,180,561	3,461,175,901
141	1. Hàng tồn kho		2,774,180,561	3,461,175,901
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		170,210,641,893	150,562,095,208
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		170,210,641,893	150,562,095,208
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	169,788,948,259	150,562,095,208
151.1	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		421,693,634	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.3	78,585,061,766	76,708,517,585
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		39,823,664,559	38,120,964,499
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		38,761,397,207	38,587,553,086
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183,862,195,807	200,501,122,067
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7,077,526,203	7,004,432,629
216	1. Phải thu dài hạn khác		7,077,526,203	7,004,432,629
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		1,077,526,203	1,004,432,629
220	II. Tài sản cố định		126,164,749,849	129,320,715,300
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	65,779,677,015	68,652,860,891
222	- Nguyên giá		118,976,735,173	119,233,106,764
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(53,197,058,158)	(50,580,245,873)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	60,385,072,834	60,667,854,409
228	- Nguyên giá		65,634,778,877	65,634,778,877
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,249,706,043)	(4,966,924,468)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		46,500,058,302	60,000,058,302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	46,500,058,302	60,000,058,302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4,119,861,453	4,175,915,836
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4,119,861,453	4,175,915,836
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,374,017,156,046	2,140,107,237,591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,591,305,440,659	1,391,427,506,851
310	I. Nợ ngắn hạn		1,591,305,440,659	1,391,427,506,851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	77,851,298,067	63,314,674,539
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		77,418,416,125	62,205,879,327
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		432,881,942	1,108,795,212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	21,186,524,403	17,462,788,121
314	3. Phải trả người lao động		117,095,222,913	98,992,012,849
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8,285,789,400	11,661,563,486
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	11,016,914,729	10,625,186,519
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	32,676,516,303	12,786,385,837
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		75,006,433,629	37,142,924,990
329	8. Dự phòng nghiệp vụ	16.1	1,248,186,741,215	1,139,441,970,510
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.1	980,517,677,695	877,482,672,877
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.3.2	170,925,838,771	173,504,918,920
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.4	96,743,224,749	88,454,378,713
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		782,711,715,387	748,679,730,740
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	782,711,715,387	748,679,730,740
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		176,133,188,964	124,633,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		38,000,000,000	38,000,000,000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190,476,926,423	207,944,941,776
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56,344,507,044	36,146,591,844
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		134,132,419,379	171,798,349,932
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,374,017,156,046	2,140,107,237,591

Trung

Minh Trí



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	6 tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	737,880,970,045	606,691,199,563	737,880,970,045	606,691,199,563
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	56,569,386,047	44,927,475,582	56,569,386,047	44,927,475,582
13	3. Thu nhập khác	291,313,685	247,159,475	291,313,685	247,159,475
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	363,093,657,064	326,489,790,742	363,093,657,064	326,489,790,742
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	11,589,180	24,238,521	11,589,180	24,238,521
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	263,914,038,583	205,157,079,163	263,914,038,583	205,157,079,163
24	7. Chi phí khác	27,488,581	5,218,272	27,488,581	5,218,272
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167,694,896,369	120,189,507,922	167,694,896,369	120,189,507,922
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33,562,476,990	24,056,945,035	33,562,476,990	24,056,945,035
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134,132,419,379	96,132,562,887	134,132,419,379	96,132,562,887
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

B02 - DNPNT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	769,511,986,058	628,384,507,265	769,511,986,058	628,384,507,265
	Trong đó:		-	-	-	-
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	18	872,314,806,225	691,785,422,503	872,314,806,225	691,785,422,503
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	232,184,651	(316,195,106)	232,184,651	(316,195,106)
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	103,035,004,818	63,084,720,132	103,035,004,818	63,084,720,132
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	(41,959,687,412)	(28,938,173,758)	(41,959,687,412)	(28,938,173,758)
	Trong đó:		-	-	-	-
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	(43,662,387,472)	(31,375,341,284)	(43,662,387,472)	(31,375,341,284)
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	1,702,700,060	2,437,167,526	1,702,700,060	2,437,167,526
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		727,552,298,646	599,446,333,507	727,552,298,646	599,446,333,507
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		10,328,671,399	7,244,866,056	10,328,671,399	7,244,866,056
	Trong đó:		-	-	-	-
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20.1	10,254,090,914	7,201,168,833	10,254,090,914	7,201,168,833
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		74,580,485	43,697,223	74,580,485	43,697,223
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		737,880,970,045	606,691,199,563	737,880,970,045	606,691,199,563
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(172,596,952,528)	(166,536,510,634)	(172,596,952,528)	(166,536,510,634)
	Trong đó:		-	-	-	-
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(172,621,993,696)	(166,624,319,334)	(172,621,993,696)	(166,624,319,334)
11.2	- Các khoản giảm trừ		25,041,168	87,808,700	25,041,168	87,808,700
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.3	1,617,021,444	3,546,900,500	1,617,021,444	3,546,900,500
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.2	2,579,080,149	(3,290,842,725)	2,579,080,149	(3,290,842,725)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.2	173,844,121	(3,446,352,425)	173,844,121	(3,446,352,425)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	21	168,227,006,814	169,726,805,284	168,227,006,814	169,726,805,284
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.4	(8,288,846,036)	(6,600,938,862)	(8,288,846,036)	(6,600,938,862)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:	22	(186,577,804,214)	(150,162,046,596)	(186,577,804,214)	(150,162,046,596)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		-	-	-	-
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(123,650,542,673)	(99,991,444,421)	(123,650,542,673)	(99,991,444,421)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(62,927,261,541)	(50,170,602,175)	(62,927,261,541)	(50,170,602,175)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		(363,093,657,064)	(326,489,790,742)	(363,093,657,064)	(326,489,790,742)
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	374,787,312,981	280,201,408,821	374,787,312,981	280,201,408,821
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	24	56,569,386,047	44,927,475,582	56,569,386,047	44,927,475,582
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		(11,589,180)	(24,238,521)	(11,589,180)	(24,238,521)
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	56,557,796,867	44,903,237,061	56,557,796,867	44,903,237,061
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		(263,914,038,583)	(205,157,079,163)	(263,914,038,583)	(205,157,079,163)
31	20. Thu nhập khác	26	167,431,071,265	119,947,566,719	167,431,071,265	119,947,566,719
32	21. Chi phí khác	26	291,313,685	247,159,475	291,313,685	247,159,475
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(27,488,581)	(5,218,272)	(27,488,581)	(5,218,272)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		263,825,104	241,941,203	263,825,104	241,941,203
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	167,694,896,369	120,189,507,922	167,694,896,369	120,189,507,922
60	25. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		(33,562,476,990)	(24,056,945,035)	(33,562,476,990)	(24,056,945,035)
70	26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		134,132,419,379	96,132,562,887	134,132,419,379	96,132,562,887
			-	-	-	-
			-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		851,970,908,552	694,002,077,507	851,970,908,552	694,002,077,507
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(453,510,774,621)	(398,377,627,842)	(453,510,774,621)	(398,377,627,842)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(146,906,324,505)	(99,579,596,287)	(146,906,324,505)	(99,579,596,287)
5	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27,816,080,546)	(6,544,429,434)	(27,816,080,546)	(6,544,429,434)
6	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		14,168,235,915	1,948,360,439	14,168,235,915	1,948,360,439
7	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58,497,395,119)	(34,314,660,805)	(58,497,395,119)	(34,314,660,805)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	13	179,408,569,676	157,134,123,578	179,408,569,676	157,134,123,578
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(1,094,063,637)	(1,119,387,273)	(1,094,063,637)	(1,119,387,273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		186,818,182	241,500,000	186,818,182	241,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(273,000,000,000)	(240,772,000,000)	(273,000,000,000)	(240,772,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		231,296,000,000	256,500,000,000	231,296,000,000	256,500,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40,260,219,450	34,560,081,281	40,260,219,450	34,560,081,281
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2,351,026,005)	49,410,194,008	(2,351,026,005)	49,410,194,008
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19,956,240,000)	(43,758,840,000)	(19,956,240,000)	(43,758,840,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(19,956,240,000)	(43,758,840,000)	(19,956,240,000)	(43,758,840,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		157,101,303,671	162,785,477,586	157,101,303,671	162,785,477,586
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	210,879,933,269	139,834,923,154	210,879,933,269	139,834,923,154
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	4	367,981,236,940	302,620,400,740	367,981,236,940	302,620,400,740

Đào Duy Trung

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính

Phạm Minh Trí

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp và thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Thông tư số 232/2012/TT-BTC ("Thông tư 232") ngày 28 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 358/BTC-QLBH ban hành ngày 10 tháng 1 năm 2018 áp dụng từ năm tài chính 2017 bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại *Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm*, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

3.12 Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ;
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư số 50") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ và khen thưởng đại lý

Chi hỗ trợ và khen thưởng đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.18 Thuế

(i) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3,865,153,297	2,296,218,028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74,013,923,643	56,311,715,241
Trong đó:		
- VND	74,011,703,733	56,309,495,331
- Ngoại tệ	2,219,910	2,219,910
Tương đương tiền	290,102,160,000	152,272,000,000
Tổng cộng	367,981,236,940	210,879,933,269

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (3) tháng với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá vốn VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	1,473,747,291,700	1,473,747,291,700	1,418,345,291,700	1,418,345,291,700
Tiền gửi có kỳ hạn	1,473,747,291,700	1,473,747,291,700	1,418,345,291,700	1,418,345,291,700
Dài hạn	46,500,058,302	46,500,058,302	60,000,058,302	60,000,058,302
Tiền gửi có kỳ hạn	46,500,058,302	46,500,058,302	60,000,058,302	60,000,058,302
Tổng cộng	1,520,247,350,002	1,520,247,350,002	1,478,345,350,002	1,478,345,350,002

- Các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với lãi suất dao động từ 5,3% đến 7,3%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi dài hạn có thời gian đáo hạn trên 1 năm với lãi suất dao động từ 6,5% đến 7,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	29,311,495,366	33,528,544,315
Phải thu phí bảo hiểm gốc	21,090,065,822	22,321,240,723
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	<i>19,440,681,642</i>	<i>21,363,992,146</i>
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	<i>301,054,673</i>	<i>72,662,655</i>
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	<i>1,348,329,507</i>	<i>884,585,922</i>
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	5,448,437,760	2,888,235,026
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2,772,991,784	8,319,068,566
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,103,884,157	1,649,546,637
Phải thu ngắn hạn khác	72,256,332,050	50,813,862,592
Lãi tiền gửi ngân hàng	63,349,816,918	47,428,109,068
Tạm ứng cho nhân viên	6,980,670,603	1,463,701,316
Phải thu khác	1,925,844,529	1,922,052,208
Tổng cộng các khoản phải thu	102,671,711,573	85,991,953,544
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5,815,164,194)	(6,342,851,683)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	96,856,547,379	79,649,101,861

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu	150,562,095,208	128,141,413,843
Phát sinh trong kỳ	79,386,116,844	150,562,095,208
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(60,159,263,793)	(128,141,413,843)
Số dư cuối kỳ	169,788,948,259	150,562,095,208

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 6 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	71,782,807,963	89,000,000	29,364,903,484	14,397,693,267	3,598,702,050	119,233,106,764
- Mua mới trong kỳ	-	-	1,094,063,637	-	-	1,094,063,637
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516,978,864)	(708,046,364)	(125,410,000)	(1,350,435,228)
Số dư cuối kỳ	71,782,807,963	89,000,000	29,941,988,257	13,689,646,903	3,473,292,050	118,976,735,173
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	17,788,917,427	37,185,875	20,272,164,239	8,948,347,254	3,533,631,078	50,580,245,873
- Khấu hao trong kỳ	1,171,471,269	6,357,144	1,434,533,071	1,336,559,127	18,326,902	3,967,247,513
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(516,978,864)	(708,046,364)	(125,410,000)	(1,350,435,228)
Số cuối kỳ	18,960,388,696	43,543,019	21,189,718,446	9,576,860,017	3,426,547,980	53,197,058,158
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	53,993,890,536	51,814,125	9,092,739,245	5,449,346,013	65,070,972	68,652,860,891
Số dư cuối kỳ	52,822,419,267	45,456,981	8,752,269,811	4,112,786,886	46,744,070	65,779,677,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	60,047,582,108	5,487,196,769	100,000,000	65,634,778,877
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60,047,582,108	5,487,196,769	100,000,000	65,634,778,877
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	4,866,924,468	100,000,000	4,966,924,468
- Hao mòn trong kỳ	-	282,781,575	-	282,781,575
Số dư cuối kỳ	-	5,149,706,043	100,000,000	5,249,706,043
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	60,047,582,108	620,272,301	-	60,667,854,409
Số dư cuối kỳ	60,047,582,108	337,490,726	-	60,385,072,834

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Tiền thuê văn phòng	2,128,611,655	1,662,043,398
Tiền thuê quảng cáo	1,472,357,500	1,635,498,750
Chi phí công cụ dụng cụ, bao bì	199,531,211	559,038,082
Chi phí sửa chữa TSCĐ	95,150,804	190,301,606
Chi phí khác	224,210,283	129,034,000
Tổng cộng	4,119,861,453	4,175,915,836

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	77,418,416,125	62,205,879,327
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	55,695,985,266	37,164,753,335
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	19,440,922,571	20,242,712,412
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22,793,830,543	5,720,254,280
- Phải trả về chi giám định tổn thất	69,125,417	285,182,355
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	9,889,040,733	7,193,823,974
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	1,143,263,969	1,892,186,025
- Phải trả khác	2,359,802,033	1,830,594,289
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	125,476,513	760,796,568
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	21,596,954,346	24,280,329,424
Phải trả khác cho người bán	432,881,942	1,108,795,212
Phải trả khác	432,881,942	1,108,795,212
Tổng cộng	77,851,298,067	63,314,674,539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	3,625,992,388	16,416,480,897	17,564,099,966	2,478,373,319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,048,867,409	33,562,476,990	27,816,080,546	17,795,263,853
Thuế thu nhập cá nhân	1,786,884,826	12,702,669,147	13,577,846,073	911,707,900
Thuế khác	1,043,498	47,390,983	47,255,150	1,179,331
Tổng cộng	17,462,788,121	62,729,018,017	59,005,281,735	21,186,524,403

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu	10,625,186,519	8,271,523,130
Phát sinh trong kỳ	4,556,271,548	10,625,186,519
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(4,164,543,338)	(8,271,523,130)
Số dư cuối kỳ	11,016,914,729	10,625,186,519

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	82,891,079	98,179
Bảo hiểm y tế	13,941,900	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6,196,400	-
Kinh phí công đoàn	252,799,425	383,929,838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32,320,687,499	12,402,357,820
- Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1,586,612,000	2,683,286,224
- Khen thưởng tổng đại lý	2,201,000,000	6,471,000,000
- Phải trả về cổ tức	25,834,532,000	1,586,612,000
- Phải trả khác	2,698,543,499	1,661,459,596
Tổng cộng	32,676,516,303	12,786,385,837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	377,939,957,243	-	377,939,957,243	310,952,014,934	-	310,952,014,934
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	602,577,720,452	39,823,664,559	562,754,055,893	566,530,657,943	38,120,964,499	528,409,693,444
Tổng cộng	980,517,677,695	39,823,664,559	940,694,013,136	877,482,672,877	38,120,964,499	839,361,708,378
Dự phòng bồi thường						
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	123,090,696,680	36,239,159,258	86,851,537,422	131,102,109,734	36,433,926,525	94,668,183,209
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	47,835,142,091	2,522,237,949	45,312,904,142	42,402,809,186	2,153,626,561	40,249,182,625
Tổng cộng	170,925,838,771	38,761,397,207	132,164,441,564	173,504,918,920	38,587,553,086	134,917,365,834
Dự phòng dao động lớn						
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	25,661,934,100	-	25,661,934,100	19,142,351,110	-	19,142,351,110
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	71,081,290,649	-	71,081,290,649	69,312,027,603	-	69,312,027,603
Tổng cộng	96,743,224,749	-	96,743,224,749	88,454,378,713	-	88,454,378,713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần
	gốc và nhận tái	bảo hiểm		gốc và nhận tái	bảo hiểm	
Số dư đầu năm	877,482,672,877	38,120,964,499	839,361,708,378	741,856,809,804	30,018,677,975	711,838,131,829
Số trích lập thêm trong năm	103,035,004,818	1,702,700,060	101,332,304,758	135,625,863,073	8,102,286,524	127,523,576,549
- Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	66,987,942,309	-	66,987,942,309	80,570,662,869	-	80,570,662,869
- Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	36,047,062,509	1,702,700,060	34,344,362,449	55,055,200,204	8,102,286,524	46,952,913,680
Số dư cuối kỳ	980,517,677,695	39,823,664,559	940,694,013,136	877,482,672,877	38,120,964,499	839,361,708,378

16.2 Dự phòng bồi thường

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái	Dự phòng bảo hiểm thuần
	gốc và nhận tái	bảo hiểm		gốc và nhận tái	bảo hiểm	
Số dư đầu năm	173,504,918,920	38,587,553,086	134,917,365,834	129,147,233,274	27,415,597,687	101,731,635,587
Số trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm	(2,579,080,149)	173,844,121	(2,752,924,270)	44,357,685,646	11,171,955,399	33,185,730,247
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	(8,011,413,054)	(194,767,267)	(7,816,645,787)	39,098,142,364	10,778,068,493	28,320,073,871
- Dự phòng bồi thường chưa thông báo	5,432,332,905	368,611,388	5,063,721,517	5,259,543,282	393,886,906	4,865,656,376
Số dư cuối kỳ	170,925,838,771	38,761,397,207	132,164,441,564	173,504,918,920	38,587,553,086	134,917,365,834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

16.3.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	783,530,868,673	690,744,488,793
Tài sản và thiệt hại	38,374,342,061	35,519,767,042
Hàng hoá vận chuyển	338,002,866	356,472,001
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	132,497,318,631	126,704,629,496
Cháy nổ	19,766,644,293	18,518,279,025
Thân tàu và TNDS chủ tàu	5,000,269,941	4,595,972,894
Trách nhiệm	423,868,937	540,289,425
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	24,771,982	23,262,591
Nông nghiệp	561,590,311	479,511,610
Tổng cộng	980,517,677,695	877,482,672,877

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	849,163	407,953
Tài sản và thiệt hại	24,360,513,375	23,976,378,002
Hàng hoá vận chuyển	181,348,244	194,070,775
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,155,720,214	1,110,467,431
Cháy nổ	11,642,712,597	10,958,426,744
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2,036,199,665	1,449,474,354
Trách nhiệm	14,137,962	59,790,597
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	23,989,439	23,206,096
Nông nghiệp	408,193,900	348,742,547
Tổng cộng	39,823,664,559	38,120,964,499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.3. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

16.3.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	67,233,829,427	71,772,159,078
Tài sản và thiệt hại	56,747,556,990	57,156,210,859
Hàng hoá vận chuyển	147,523,832	229,243,509
Hàng không	207,381,443	211,528,949
Xe cơ giới	29,220,826,859	27,708,686,821
Cháy nổ	8,847,048,584	6,922,410,719
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,316,845,471	5,307,447,216
Trách nhiệm	299,258,622	298,538,741
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3,769,757,790	3,769,154,435
Nông nghiệp	135,809,753	129,538,593
Tổng cộng	170,925,838,771	173,504,918,920

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Loại hình bảo hiểm	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Sức khỏe và tai nạn con người	130,658	39,563
Tài sản và thiệt hại	28,994,981,547	30,444,075,078
Hàng hoá vận chuyển	84,265,212	55,284,135
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	101,559,673	70,299,163
Cháy nổ	5,422,260,326	3,796,509,598
Thân tàu và TNDS chủ tàu	367,308,209	434,725,597
Trách nhiệm	842,174	2,262,734
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	3,760,475,082	3,760,000,775
Nông nghiệp	29,574,326	24,356,443
Tổng cộng	38,761,397,207	38,587,553,086

16.4. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	88,454,378,713	75,037,984,506
Số trích lập thêm trong năm	8,288,846,036	13,416,394,207
Số dư cuối kỳ	96,743,224,749	88,454,378,713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	86,133,188,964	33,448,652,880	160,088,308,359	657,771,750,203
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	171,798,349,932	171,798,349,932
- Trả cổ tức trong năm 2018	-	-	-	-	-	(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	38,500,000,000	4,551,347,120	(43,051,347,120)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	(35,400,000,000)	(35,400,000,000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành	-	-	-	-	-	(1,280,209,395)	(1,280,209,395)
Số dư cuối năm	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	124,633,188,964	38,000,000,000	207,944,941,776	748,679,730,740
Năm nay							
Số dư đầu năm	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	124,633,188,964	38,000,000,000	207,944,941,776	748,679,730,740
- Lợi nhuận thuần trong kỳ						134,132,419,379	134,132,419,379
- Trả cổ tức trong năm 2019						(44,210,160,000)	(44,210,160,000)
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ đầu tư phát triển				51,500,000,000	-	(51,500,000,000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng						(54,400,000,000)	(54,400,000,000)
- Trích quỹ thưởng quản lý điều hành						(1,490,274,732)	(1,490,274,732)
Số dư cuối kỳ	380,000,000,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	176,133,188,964	38,000,000,000	190,476,926,423	782,711,715,387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	195.000.000.000	51,32	195.000.000.000	51,32
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	32.000.000.000	8,42	32.000.000.000	8,42
Các cổ đông khác	153.000.000.000	40,26	153.000.000.000	40,26
Tổng cộng	380.000.000.000	100	380.000.000.000	100

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	380.000.000.000	380.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>380.000.000.000</u>	<u>380.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	<u>(44.210.160.000)</u>	<u>(44.210.160.000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	380.000.000.000	38.000.000	380.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	392.000.000.000	38.000.000	392.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu phổ thông	1.158.200	13.898.400.000	1.158.200	13.898.400.000
Cổ phiếu đang lưu hành	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000
Cổ phiếu phổ thông	36.841.800	368.418.000.000	36.841.800	368.418.000.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000.
- Giá trị của các cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng bao gồm mệnh giá và thặng dư vốn cổ phần.

17.5 Quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển (*)	176.133.188.964	124.633.188.964
Quỹ dự trữ bắt buộc (**)	38.000.000.000	38.000.000.000
Tổng cộng	214.133.188.964	162.633.188.964

(*) Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp được trích tối đa 30% trên mức lợi nhuận trong năm theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ.

(**) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Tỷ lệ được trích lập của quỹ dự trữ bắt buộc bằng năm phần trăm (5%) lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa bằng mười phần trăm (10%) vốn điều lệ theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	872,314,806,225	691,785,422,503
<i>Phí bảo hiểm gốc</i>	877,819,356,065	699,008,728,422
<i>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</i>	(5,504,549,840)	(7,223,305,919)
Phí nhận tái bảo hiểm	232,184,651	(316,195,106)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	103,035,004,818	63,084,720,132
Tổng doanh thu phí bảo hiểm	769,511,986,058	628,384,507,265

18.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	652,112,181,800	500,561,485,132
Tài sản và thiệt hại	66,377,844,018	62,154,004,968
Hàng hoá vận chuyển	2,622,673,560	1,982,435,517
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	124,661,597,019	112,625,221,958
Cháy nổ	24,064,501,526	15,458,101,574
Thân tàu và TNDS chủ tàu	6,757,616,364	5,218,902,643
Trách nhiệm	109,638,069	124,423,408
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	190,829,230	170,717,403
Nông nghiệp	922,474,479	713,435,819
Tổng cộng	877,819,356,065	699,008,728,422

18.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	232,183,459	(327,088,935)
Hàng hoá vận chuyển	1,192	-
Hàng không	-	341,874
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Trách nhiệm	-	10,551,955
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	232,184,651	(316,195,106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	43,662,387,472	31,375,341,284
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,702,700,060	2,437,167,526
Tổng cộng	41,959,687,412	28,938,173,758

19.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	4,204,086	1,167,600
Tài sản và thiệt hại	19,603,699,134	16,461,805,162
Hàng hoá vận chuyển	1,876,067,628	910,031,867
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	1,224,999,831	1,029,776,156
Cháy nổ	15,964,094,291	10,199,509,113
Thân tàu và TNDS chủ tàu	4,164,267,661	2,090,384,180
Trách nhiệm	8,077,499	55,429,511
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	186,113,050	170,302,804
Nông nghiệp	630,864,292	456,934,891
Tổng cộng	43,662,387,472	31,375,341,284

20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	10,254,090,914	7,201,168,833
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng cộng	10,254,090,914	7,201,168,833

20.1 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	3,051,652	240,991
Tài sản và thiệt hại	5,130,822,567	3,951,814,194
Hàng hoá vận chuyển	547,274,199	252,223,783
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	316,989,953	260,231,541
Cháy nổ	3,329,018,197	2,100,127,925
Thân tàu và TNDS chủ tàu	832,468,052	518,086,543
Trách nhiệm	14,870,847	37,548,442
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	24,063,968	23,369,849
Nông nghiệp	55,531,479	57,525,565
Tổng cộng	10,254,090,914	7,201,168,833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	172,621,993,696	166,624,319,334
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	172,216,431,405	165,928,910,972
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	405,562,291	695,408,362
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	25,041,168	87,808,700
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,617,021,444	3,546,900,500
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(2,579,080,149)	3,290,842,725
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	173,844,121	(3,446,352,425)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	168,227,006,814	169,726,805,284

21.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	118,334,827,370	111,083,357,538
Tài sản và thiệt hại	2,189,529,109	5,910,801,286
Hàng hoá vận chuyển	381,168,848	208,690,100
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	48,757,871,127	46,502,528,418
Cháy nổ	964,975,872	1,674,824,744
Thân tàu và TNDS chủ tàu	1,588,059,079	548,708,886
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	172,216,431,405	165,928,910,972

21.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	403,984,946	495,634,507
Hàng hoá vận chuyển	-	-
Hàng không	-	141,602,389
Xe cơ giới	-	-
Cháy nổ	-	26,130,896
Thân tàu và TNDS chủ tàu	105,345	32,040,570
Trách nhiệm	1,472,000	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	405,562,291	695,408,362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	-
Tài sản và thiệt hại	482,521,100	2,091,179,735
Hàng hoá vận chuyển	256,056,152	104,345,050
Hàng không	-	-
Xe cơ giới	377,709,226	163,902,276
Cháy nổ	95,416,972	940,824,996
Thân tàu và TNDS chủ tàu	405,317,994	246,648,443
Trách nhiệm	-	-
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	-	-
Thiệt hại kinh doanh	-	-
Nông nghiệp	-	-
Tổng cộng	1,617,021,444	3,546,900,500

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	123,650,542,673	99,991,444,421
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	62,927,261,541	50,170,602,175
<i>Chi giám định tổn thất</i>	<i>1,133,314,475</i>	<i>1,312,013,782</i>
<i>Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý</i>	<i>35,591,953,210</i>	<i>27,779,667,329</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm</i>	<i>46,100,909</i>	<i>28,718,182</i>
<i>Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất</i>	<i>122,020,000</i>	<i>122,020,000</i>
<i>Chi trích nộp các quỹ Phòng cháy chữa cháy, Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>469,438,318</i>	<i>410,198,703</i>
<i>Chi khác</i>	<i>25,564,434,629</i>	<i>20,517,984,179</i>
Tổng cộng	186,577,804,214	150,162,046,596

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như chi phí tiếp khách...

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	189,496,047	9,689,885
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	56,302,036,931	44,844,012,275
Lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	77,853,069	73,773,422
Tổng cộng	56,569,386,047	44,927,475,582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401,454	10,243,991
Chi phí thủ tục phí ngân hàng	11,187,726	13,994,530
Tổng cộng	11,589,180	24,238,521

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên	184,667,802,374	133,364,401,338
Chi phí vật liệu	3,801,067,775	5,315,336,203
Chi phí đồ dùng văn phòng	992,881,606	1,111,351,479
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,237,049,382	3,803,645,243
Thuế, phí và lệ phí	6,671,065,529	5,623,353,016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,651,522,570	12,227,655,497
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(527,687,489)	285,716,624
Chi phí bằng tiền khác	49,420,336,836	43,425,619,763
Tổng cộng	263,914,038,583	205,157,079,163

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Thu nhập khác	291,313,685	247,159,475
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	186,818,182	241,500,000
Thu nhập khác	104,495,503	5,659,475
Chi phí khác	27,488,581	5,218,272
Các khoản phạt vi phạm hành chính	20,346,044	-
Chi phí khác	7,142,537	5,218,272
Thu nhập khác thuần	263,825,104	241,941,203

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty năm 2019 bằng 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33,562,476,990	24,056,945,035
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tổng cộng	33,562,476,990	24,056,945,035

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167,694,896,369	120,189,507,922
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	33,538,979,274	24,037,901,584
Các khoản điều chỉnh tăng	23,497,716	19,043,451
<i>Thu lao HĐTV</i>	<i>18,000,000</i>	<i>18,000,000</i>
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	<i>5,497,716</i>	<i>1,043,451</i>
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	33,562,476,990	24,056,945,035

28. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

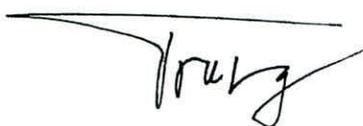
CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	49,447,078,853	67.332.390.373
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	95,48	95,48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29. Dữ liệu tương ứng

Một số số liệu so sánh trên lưu chuyển tiền tệ năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày lại báo cáo tài chính của năm nay. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm trước (Đã trình bày) VND	Phân loại lại	Năm trước Trình bày lại VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	711,318,945,138	(17,316,867,631)	694,002,077,507
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(369,199,736,726)	(29,177,891,116)	(398,377,627,842)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(98,727,043,894)	(852,552,393)	(99,579,596,287)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(28,952,884,304)	22,408,454,870	(6,544,429,434)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	246,148,501,236	(244,200,140,797)	1,948,360,439
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(165,823,657,872)	131,508,997,067	(34,314,660,805)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	294,764,123,578	(137,630,000,000)	157,134,123,578
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(5,249,387,273)		(1,119,387,273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	241,500,000	-	241,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(240,772,000,000)	-	(240,772,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	123,000,000,000	133,500,000,000	256,500,000,000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	34,560,081,281	-	34,560,081,281
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(88,219,805,992)	137,630,000,000	49,410,194,008



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế Toán
Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán
Tài chính



Ông Nguyễn Tiến Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 7 năm 2019